

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2018

- 03 -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP

Tại: Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.713.187.849.893	7.057.067.840.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.454.975.438.042	2.700.420.746.291
1. Tiền	111		182.793.418.042	2.239.420.746.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.272.182.020.000	461.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		387.000.000.000	410.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	387.000.000.000	410.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.148.821.009.567	1.843.414.248.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.677.736.673.979	1.116.685.106.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	1.018.414.370.329	152.366.268.234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1		419.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	459.589.216.411	155.362.873.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.1	(6.919.251.152)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.675.663.909.864	2.012.500.918.836
1. Hàng tồn kho	141		1.675.663.909.864	2.012.500.918.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.727.492.420	90.731.926.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	1.682.332.156	2.092.047.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	4.311.638.227	54.459.693.988
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6.2	40.733.522.037	34.180.185.284
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.631.620.068.137	2.594.916.133.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.350.351.321	155.820.000.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	49.834.976.581	121.204.625.430
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.135.374.740	14.135.374.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	20.380.000.000	20.480.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		923.081.452.339	868.099.649.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	666.301.158.802	609.437.256.779

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.248.181.956.659	1.112.991.115.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581.880.797.857)	(503.553.858.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	256.780.293.537	258.662.392.224
- Nguyên giá	228		324.721.358.168	319.306.199.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.941.064.631)	(60.643.807.403)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	215.806.078.478	233.713.252.830
- Nguyên giá	231		234.912.351.883	253.191.065.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.106.273.405)	(19.477.812.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	954.574.797.163	837.513.282.039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	11.027.418.980	7.487.800.193
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	943.547.378.183	830.025.481.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		427.625.707.872	464.068.476.322
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	121.229.963.381	191.662.459.942
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	256.458.010.136
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	15.948.006.244
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.181.680.964	35.701.473.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	26.132.680.964	35.701.473.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	49.000.000	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.344.807.918.030	9.651.983.974.101

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.871.399.709.487	7.285.983.974.101
I. Nợ ngắn hạn	310		6.457.013.331.280	6.665.398.786.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	722.313.978.959	1.164.491.586.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	5.963.300.191	13.475.306.573
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.13	2.183.492.997.078	1.838.510.219.366
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	3.041.865.411	12.464.037.195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	4.254.280.357	9.504.463.060
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16.4	108.785.256.615	53.618.319.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.307.904.639.541	3.390.364.639.212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16.3	3.145.519.778	23.648.162.727
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	118.111.493.350	159.322.052.226
II. Nợ dài hạn	330		414.386.378.207	620.585.187.649
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	16.100.000.000	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	304.418.215.907	411.550.098.649
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	77.217.662.300	76.600.589.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	16.650.500.000	132.434.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	2.473.408.208.543	2.366.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.473.408.208.543	2.366.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.408.208.543	
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421B		107.408.208.543	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.344.807.918.030	9.651.983.974.101

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Tiêu Thị Thủy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị: **TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP (THANHLE)**
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	3.337.109.679.883	13.444.583.505.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	3.337.109.679.883	13.444.583.505.434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	3.198.654.294.107	12.919.204.603.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138.455.385.776	525.378.901.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	94.105.182.198	136.543.767.938
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	61.832.923.241	213.527.902.277
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.923.430.490	164.474.281.236
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	83.117.565.988	245.893.404.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	17.331.832.938	70.669.236.124
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70.278.245.807	131.832.126.689
11. Thu nhập khác	31	VI.27	451.531.986	9.751.539.794
12. Chi phí khác	32	VI.28	253.373.038	8.405.701.535
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198.158.948	1.345.838.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	50		70.476.404.755	133.177.964.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	11.808.392.864	25.818.756.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(49.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.668.011.891	107.408.208.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc

Tiên Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.439.239.366.314	15.557.533.659.015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4.279.275.236.804)	(15.468.968.517.351)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.903.526.292)	(73.709.005.464)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(52.697.911.153)	(258.178.689.540)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(20.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		474.127.065.569	1.718.553.308.824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(521.721.780.089)	(3.089.100.624.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.767.977.545	(1.633.869.869.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.632.395.180)	(107.652.148.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(387.000.000.000)	(841.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.159.000.000.000	1.283.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.497.210.309	112.173.416.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		808.864.815.129	446.521.267.250
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.741.787.075.833	11.240.149.268.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.306.286.701.077)	(11.298.247.564.516)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(564.499.625.244)	(58.098.296.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		289.133.167.430	(1.245.446.898.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.165.842.037.919	2.700.420.746.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		232.693	1.589.947
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.454.975.438.042	1.454.975.438.042

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2018

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH Một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục phát hành cổ phiếu ra công chúng thành công. Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3700146458, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

2. Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31/12/2018, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương .
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (13 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương .
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương .

Các công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ

Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương

Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương

Công ty Cổ Phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương

Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 31/12/2018 là: 572 lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

III. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2018 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	13.137.168.000	24.835.436.505
- Tiền gửi ngân hàng	169.632.883.544	2.214.552.897.076
- Tiền gửi ngoại tệ	23.366.498	32.412.710
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.272.182.020.000	461.000.000.000
Cộng	1.454.975.438.042	2.700.420.746.291

2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	399.000.000.000	1.263.948.006.244
2.2 Đầu tư vào công ty con	121.229.963.381	191.662.459.942
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	256.458.010.136
Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương, và 35,02% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương.		
3. Các khoản phải thu của khách hàng		
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.677.736.673.979	1.116.685.106.852
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	49.834.976.581	121.204.625.430
4. Các khoản phải thu khác		
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	1.471.084.335.588	307.729.141.656
4.2 Phải thu dài hạn khác	34.515.374.740	34.615.374.740
5. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	42.052.520.000
- Nguyên liệu, vật liệu	251.835.548.998	6.790.779.757
- Công cụ, dụng cụ	18.400.000	218.539.092
- Thành phẩm	133.979.676.798	-
- Thành phẩm bất động sản	621.689.193.439	590.525.104.553
- Hàng hóa	629.156.444.997	1.327.957.746.491
- Hàng hóa bất động sản	38.984.645.632	44.399.804.173
- Hàng gửi đi bán	-	556.424.770
Cộng	1.675.663.909.864	2.012.500.918.836
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
6.1 Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.311.638.227	54.459.693.988
6.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	40.733.522.037	34.180.185.284

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	882.185.348.191	98.839.925.897	125.243.765.246	5.743.228.290	978.848.000	1.112.991.115.624
- Mua trong kỳ	1.097.280.000	4.333.620.459	5.662.766.725	36.000.000	-	11.129.667.184
- Đầu tư XDCB hoàn thành	68.877.557.617	22.665.445.523	49.609.560.286	-	-	141.152.563.426
- Tăng khác	141.136.156	2.971.086	1.599.984	-	-	145.707.226
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	50.000.000	17.041.389.575	-	-	17.091.389.575
- Giảm khác	141.136.156	2.971.086	1.599.984	-	-	145.707.226
Số dư cuối kỳ	952.160.185.808	125.788.991.879	163.474.702.682	5.779.228.290	978.848.000	1.248.181.956.659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	397.751.591.523	42.725.932.701	59.238.215.278	3.145.982.943	692.136.400	503.553.858.845
- Khấu hao trong kỳ	64.955.001.405	12.037.378.042	10.986.446.280	591.483.467	102.489.504	88.672.798.698
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	6.249.996	10.193.902.464	-	-	10.200.152.460
- Giảm khác	141.136.156	2.971.086	1.599.984	-	-	145.707.226
Số dư cuối kỳ	462.565.456.772	54.754.089.661	60.029.159.110	3.737.466.410	794.625.904	581.880.797.857
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	484.433.756.668	56.113.993.196	66.005.549.968	2.597.245.347	286.711.600	609.437.256.779
- Tại ngày cuối kỳ	489.594.729.036	71.034.902.218	103.445.543.572	2.041.761.880	184.222.096	666.301.158.802

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.929.193.752

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	318.988.017.808	318.181.819	-	-	319.306.199.627
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	5.415.158.541	-			5.415.158.541
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	324.403.176.349	318.181.819			324.721.358.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.540.398.318	103.409.085			60.643.807.403
- Khấu hao trong kỳ	7.265.440.632	31.816.596			7.297.257.228
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	67.805.838.950	135.225.681			67.941.064.631
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	258.447.619.490	214.772.734	-	-	258.662.392.224
- Tại ngày cuối kỳ	256.597.337.399	182.956.138	-	-	256.780.293.537

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	253.191.065.509	1.628.732.600	19.907.446.226	234.912.351.883
- Quyền sử dụng đất	253.191.065.509	1.628.732.600	19.907.446.226	234.912.351.883
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19.477.812.679	3.340.171.152	3.711.710.426	19.106.273.405
- Quyền sử dụng đất	19.477.812.679	3.340.171.152	3.711.710.426	19.106.273.405
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	233.713.252.830	(1.711.438.552)	16.195.735.800	215.806.078.478

- Quyền sử dụng đất	233.713.252.830	(1.711.438.552)	16.195.735.800	215.806.078.478
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Tài sản dở dang dài hạn			
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:			
Tổng số chi phí SXKD dở dang		11.027.418.980	7.487.800.193
10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
Tổng số chi phí XD CB dở dang		943.547.378.183	830.025.481.846
Trong đó (Những công trình lớn):			
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn		469.987.206.884	466.200.605.695
+ Công trình: Kho VK 102		3.059.575.156	132.159.939.113
+ Các công trình khác		470.500.596.143	231.664.937.038
11. Chi phí trả trước			
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.682.332.156	2.092.047.287
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		26.132.680.964	35.701.473.543
12. Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn		3.307.904.639.541	3.390.364.639.212
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		2.399.580.196	1.641.307.285
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	640.339.848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		16.433.716.344	10.614.959.939
- Thuế thu nhập cá nhân		46.341.029	835.965.704
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8.253.867.369	779.087.032
- Thuế bảo vệ môi trường		92.549.942.940	94.544.371.170
- Thuế môn bài		-	-
- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa		2.063.809.549.200	1.729.454.188.388
	Cộng	2.183.492.997.078	1.838.510.219.366
14. Phải trả người bán			
14.1 - Phải trả người bán ngắn hạn		722.313.978.959	1.164.491.586.491
14.2 - Phải trả người bán dài hạn		-	-
15. Chi phí phải trả			
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác		4.254.280.357	9.504.463.060
15.2 - Chi phí phải trả khác dài hạn khác		-	-
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.963.300.191	13.475.306.573

16.2	Phải trả người lao động	3.041.865.411	12.464.037.195
16.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.145.519.778	23.648.162.727
16.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn	710.336.153	725.764.502
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.074.920.462	52.892.555.100
16.5	Người mua trả tiền trước dài hạn	16.100.000.000	-
16.6	Các khoản phải trả dài hạn khác	77.217.662.300	76.600.589.000
	Cộng	214.253.604.295	179.806.415.097

17. **Quỹ bình ổn giá xăng dầu** 118.111.493.350 159.322.052.226

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
18.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	304.418.215.907	411.550.098.649
	Cộng	304.418.215.907	411.550.098.649

19. Vay và nợ dài hạn

- Vay ngân hàng 16.650.500.000 132.434.500.000

20. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** 49.000.000 -

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lãi trong kỳ này	-	-	107.408.208.543	107.408.208.543
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	-	107.408.208.543	2.473.408.208.543

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn chủ sở hữu		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
	Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	-	-

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.208.185.157.202	13.168.244.971.563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.295.466.122	76.649.532.587
- Doanh thu kinh doanh BDS	110.629.056.559	199.689.001.284
Cộng	3.337.109.679.883	13.444.583.505.434
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.182.972.648.763	12.831.779.588.215
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.152.154.568	32.547.943.259
- Giá vốn kinh doanh BDS	7.529.490.776	54.877.072.302
Cộng	3.198.654.294.107	12.919.204.603.776
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.698.585.050	82.677.607.823
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.384.305.979	50.930.854.549
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.061	777.650.464
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.120.108	22.120.108
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.135.534.994
Cộng	94.105.182.198	136.543.767.938
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	53.923.430.490	164.474.281.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.699.729.778	34.713.741.783
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.762.973	14.249.879.258
- Chi phí tài chính khác	-	90.000.000
Cộng	61.832.923.241	213.527.902.277
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
26. nghiệp		
- Chi phí nhân viên	21.106.323.095	82.615.132.993
- Chi phí vật liệu, bao bì	873.270.339	3.419.644.406
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	759.154.842	3.386.172.266
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.591.206.586	39.608.238.934
- Chi phí dự phòng	-	6.919.251.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.924.244.622	58.367.926.794
- Chi phí bằng tiền khác	49.195.199.442	122.246.274.085
Cộng	100.449.398.926	316.562.640.630
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	451.531.986	9.751.539.794
Cộng	451.531.986	9.751.539.794

28. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản chi phí khác

	-	-
	253.373.038	8.405.701.535
Cộng	253.373.038	8.405.701.535

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	11.808.392.864	25.818.756.405
	-	-
Cộng	11.808.392.864	25.818.756.405

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	-	49.000.000
--	---	------------

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

	876.952.005.325	1.956.192.371.372
	215.613.461	650.414.626
	1.531.711.937	4.546.960.691
	7.945.539.226	33.506.118.545
	-	-
Cộng	886.644.869.949	1.994.895.865.234

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Tiêu Thị Thúy An

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Đoàn Minh Quang